

HỌC VIỆN QUÂN Y
BỆNH VIỆN QUÂN Y 103

Số: 4891/BVQY103-D

V/v đề nghị gửi thư báo giá hóa
chất, kit xét nghiệm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2022

Kính gửi: Các đơn vị kinh doanh, cung cấp hóa chất và kit xét nghiệm.

Bệnh viện Quân y 103 đang trong quá trình lập dự toán và kế hoạch mua sắm hóa chất, kit xét nghiệm phục vụ công tác điều trị của Bệnh viện.

Hiện tại, còn một số danh mục hóa chất Bệnh viện có nhu cầu mua sắm cần đưa vào kế hoạch lập dự toán nhưng kết quả trúng thầu đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ y tế đã hết hiệu lực hoặc chưa có kết quả trúng thầu.

Để có căn cứ mua sắm hàng hóa, Bệnh viện Quân y 103 kính đề nghị Quý đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp hàng hóa theo phụ lục I đính kèm công văn này, gửi báo giá bản cứng về địa chỉ: Khoa Dược, Bệnh viện Quân y 103, số 261, đường Phùng Hưng, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội trước 15 giờ ngày 02/12/2022. SĐT: 0985.907.097 (DS Toàn).

Báo giá của đơn vị gửi theo mẫu phụ lục II đính kèm công văn này.

Bệnh viện Quân y 103 thông báo để các đơn vị được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT; H03. *Chau*



Chau
Thiếu tướng Trần Viết Tiến

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP BẢO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 4891 /BVQY103-D ngày 22/11/2022 của Bệnh viện Quân y 103)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
1	Kit - Toxoplasma gondii IgM Elisa	1. Độ nhạy chẩn đoán: >98% 2. Độ đặc hiệu chẩn đoán: >98% 3. Độ ổn định: 2-8oC trong 15 tháng Quy cách đóng gói 01 hộp gồm: - Toxoplasma gondii IgM plate 96 well plate - Bộ mẫu chuẩn gồm có CAL 1, 2, 6 là 4ml; CAL 3,4,5 là 2ml - Huyết thanh đối chứng (Control): 01 lọ dạng đông khô - Washbuf (20X); 60ml - Dilspc: 2 x 60ml/lọ - Conjugate: 2 x 8ml/lọ - Subs Tmb: 16 ml - H2SO4 0.3M: 15ml <i>Tấm dán nhãn: 2 cái</i>	N3	Hộp
2	Chrom Agar TM _Candida	Định loại Nấm Candida. Tổng g/L: 47.7 g/L Thành phần g/l: - Agar 15.0 - Pepton 10.2 - Chloramphenicol 0.5 - Chromogenic mix 1.0 Dạng: Bột khô Bảo quản: 15-30 độ C pH: 6.1±0.2	N3	Hộp
3	Acid Salicylic Dược Dụng	Đạt tiêu chuẩn ĐĐVN V	N6	Kg
4	Bạc Nitrat	Đạt tiêu chuẩn ĐĐVN V	N6	gam
5	Barisulfat	Đạt tiêu chuẩn ĐĐVN V	Không áp dụng phân nhóm	Gói
6	Dầu DEP	Theo ĐĐVN V về chuyên luận hóa chất pha chế thuốc	Không áp dụng phân nhóm	Lít
7	Natri Clorid Pha Tiêm	Đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế	Không áp dụng phân nhóm	Kg
8	Bảng mực in nhãn cho máy hóa mô miễn dịch	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N6	Túi
9	Bộ Dụng cụ nhuộm đánh dấu mẫu mô	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, gồm các lọ dung dịch nhuộm màu mẫu mô sinh thiết	N3	Bộ kit
10	Bộ kit nhuộm đặc biệt 3 màu trichome	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 gồm : (Acetic acid 1% 500ml; Bouin's solution 500ml; Hematoxylin A 250ml; Hematoxylin B 250ml; Gomori's blue solution 500ml)	N3	Bộ kit
11	Bộ kit nhuộm Hematoxylin - Eosin SelecTech	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 gồm: -Hematoxylin - Eosin - Define - Blue Buffer	N3	Bộ kit

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
12	Bộ kit nhuộm hóa mô miễn dịch	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, gồm: -Peroxide Block -Post Primary -Polymer -DAB Part 1 -DAB Part B -DAB Part B -Hematoxylin	N3	Bộ kit
13	Bộ kit nhuộm Papanicolaou	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 gồm: -DD EA 50 Modified - Orange G-6 - Harris Hematoxylin	N3	Bộ kit
14	Bộ kit Realtime PCR phát hiện các đột biến trong gen NRAS ở người	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD, tương thích với máy realtime PCR 7500. Phát hiện được các đột biến thường gặp trên gen NRAS bằng kỹ thuật realtime PCR từ dung dịch DNA tách chiết từ mẫu mô. Gồm dung dịch enzym, dung dịch khuôn cho phản ứng, mẫu chứng	N6	Hộp
15	Bộ kit tách chiết ADN từ mẫu mô đúc	Đạt tiêu chuẩn CE, IVD. Có khả năng tách chiết và tinh chế DNA từ mẫu mô cố định trong formalin vùi trong parafin (FFPE). Bộ kit bao gồm các dung dịch đệm, proteinase K, các ống thu dịch, cột thu DNA	N6	Hộp
16	Bộ kit tách chiết cADN từ mẫu máu, plasma	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. Có khả năng tách chiết DNA tự do lưu hành từ mẫu máu toàn phần hoặc huyết tương tươi. Bộ kit gồm các dung dịch đệm, rửa, proteinase K, cột thu DNA	N6	Test
17	Bộ nhuộm Red congo	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Bao gồm -Congo Red Solution; Hydroxide solution 100ml -Gill II Hematoxylin	N3	Bộ kit
18	Bộ sinh phẩm phát hiện đột biến NRAS	đạt tiêu chuẩn CE-IVD, tương thích với máy realtime PCR 7500. Phát hiện được các đột biến thường gặp trên gen NRAS trên bệnh nhân ung thư phổi, đại trực tràng, tuyến giáp...bằng kỹ thuật realtime PCR. Gồm dung dịch enzym, dung dịch khuôn cho phản ứng, mẫu chứng	N3	Bộ
19	Cuộn nhãn in lam kính	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N6	Túi
20	Decalcifier	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Chai
21	Disodium Hydrogen Phosphate (anhydrous)	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N6	Chai
22	Dung dịch bọc lọ kháng nguyên 1	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Chai
23	Dung dịch bọc lọ kháng nguyên 2	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Chai
24	Dung dịch đệm TBS Tween	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Chai
25	Dung dịch rửa nền	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Chai
26	Gel cắt lạnh (Frozen Section Compound Clear - 118ml)	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
27	Hóa chất rửa	Thành phần: 2-methylisothiazol-3(2H) 0.35%. Dùng để rửa tiêu bản nhuộm hóa mô miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Chai
28	Kháng thể đa dòng CEA	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N6	Lọ
29	Kháng thể HLA-1	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N6	Lọ
30	Kháng thể SOX10	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
31	Kháng thể STAT6	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
32	Kháng thể ALK	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
33	Kháng thể AMACR	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
34	Kháng thể B19	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N6	Lọ
35	Kháng thể CIQ	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N6	Lọ
36	Kháng thể CIQ - FITC	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
37	Kháng thể C3c - FITC	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
38	Kháng thể C3d	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
39	Kháng thể C4 - FITC	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
40	Kháng thể C4D	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
41	Kháng thể C5B9	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N6	Lọ
42	Kháng thể CAM5.2	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ

STT.	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
43	Kháng thể CD117	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
44	Kháng thể CD15	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
45	Kháng thể CD30	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
46	Kháng thể CD31	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
47	Kháng thể CD38	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
48	Kháng thể CD5	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
49	Kháng thể CD68	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
50	Kháng thể CDK4	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
51	Kháng thể CK 14	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
52	Kháng thể CK20	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
53	Kháng thể CK34betaE12	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
54	Kháng thể CKAE1/AE3	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
55	Kháng thể CMV	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
56	Kháng thể D2-40	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
57	Kháng thể Desmin	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
58	Kháng thể Fibrinogen	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
59	Kháng thể Galectin 3	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
60	Kháng thể GCFPD-15	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
61	Kháng thể Glypican 3	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
62	Kháng thể Hep par1	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
63	Kháng thể HMB45	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
64	Kháng thể HPV	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
65	Kháng thể HSP70	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
66	Kháng thể IDH 1	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
67	Kháng thể IgA	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
68	Kháng thể IgA - FITC	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
69	Kháng thể IgG	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
70	Kháng thể IgG - FITC	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
71	Kháng thể IgM	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
72	Kháng thể IgM - FITC	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
73	Kháng thể IMP3	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
74	Kháng thể Ki-67	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
75	Kháng thể MDM2	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
76	Kháng thể MOC 31	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
77	Kháng thể MUC2	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
78	Kháng thể MUC4	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
79	Kháng thể OCT 3/4	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
80	Kháng thể Olig2	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N6	Lọ
81	Kháng thể P63	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
82	Kháng thể PD-L1	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
83	Kháng thể RET	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
84	Kháng thể S100	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
85	Kháng thể SATB2	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N6	Lọ
86	Kháng thể SMA	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
87	Kháng thể SMAD4	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N6	Lọ
88	Kháng thể SV40	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
89	Kháng thể TTF-1	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
90	Kháng thể Vimentin	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
91	Kit phát hiện đột biến T790M trên gen EGFR liên quan - khả năng đáp ứng thuốc điều trị Ung thư phổi không tế bào nhỏ Osimertinib (Tagrisso)	đạt tiêu chuẩn CE-IVD, tương thích với máy realtime PCR 7500. Có thể phát hiện T790M trên exon 20 gen EGFR. Gồm dung dịch enzym, dung dịch khuôn cho phản ứng, mẫu chứng	N3	Hộp

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
92	Modified GMS Silver Special Stain	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 -MODIFIED CHROMIC ACID 500ml -SODIUM BISULFITE 1% AQUEOUS SOL 500ml -SILVER NITRATE 250ml -METHENAMINE/BORAX SOLUTION 2500ml -GOLD CHLORIDE 500ml -SODIUM THIOSULFATE 500ml -LIGHT GREEN SF 500ml	N3	Bộ kit
93	Nắp đậy lam kính	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Túi ≥ 10 cái	N3	Túi
94	Panel ung thư đại trực tràng KRAS/NRAS /BRAF Mutations Detection Kit	đạt tiêu chuẩn CE-IVD, tương tích với máy realtime PCR 7500. Phát hiện được các đột biến thường gặp, có ý nghĩa lâm sàng trên các gen KRAS, NRAS và BRAF bằng kỹ thuật realtime PCR. Gồm dung dịch phản ứng, dung dịch enzym, <u>dung dịch mẫu chứng</u>	N6	Hộp
95	Panel ung thư phổi EGFR/ALK/ROS1 Mutations Detection Kit	đạt tiêu chuẩn CE-IVD, tương tích với máy realtime PCR 7500. Phát hiện được các đột biến thường gặp, có ý nghĩa lâm sàng trên các gen EGFR, ALK, và ROS1 bằng kỹ thuật realtime PCR. Gồm dung dịch phản ứng, dung dịch enzym, <u>dung dịch mẫu chứng</u>	N6	Hộp
96	Phiến gia nhiệt	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Hộp
97	Xét nghiệm phát hiện 22 đột biến trên codon 12, 13, 59, 60, 61, 146 gen NRAS, xác định khả năng đáp ứng thuốc điều trị ung thư đại trực tràng. Kỹ thuật StripAssay. Nội kiểm, 1 test cho 1 mẫu bệnh phẩm	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. Phát hiện được 22 đột biến thường gặp trên gen NRAS bằng kỹ thuật lai đầu dò phân tử. Gồm các dung dịch cho phản ứng PCR, dung dịch đệm rửa, que lai phân tử, dung dịch phát triển màu	N3	Hộp
98	Xét nghiệm phát hiện 29 đột biến trên codon 12, 13, 59, 60, 61, 117, 146 gen KRAS, xác định khả năng đáp ứng thuốc điều trị ung thư đại trực tràng. Kỹ thuật StripAssay. Nội kiểm, 1 test cho 1 mẫu bệnh phẩm	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. Phát hiện được 29 đột biến thường gặp trên gen KRAS bằng kỹ thuật lai đầu dò phân tử. Gồm các dung dịch cho phản ứng PCR, dung dịch đệm rửa, que lai phân tử, dung dịch phát triển màu	N3	Hộp
99	Xét nghiệm phát hiện 30 đột biến trên exon 18,19,20, 21 gen EGFR, xác định khả năng đáp ứng thuốc điều trị ung thư phổi không tế bào nhỏ. Kỹ thuật StripAssay. Nội kiểm, 1 test cho 1 mẫu bệnh phẩm	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. Phát hiện được 30 đột biến thường gặp trên gen EGFR bằng kỹ thuật lai đầu dò phân tử. Gồm các dung dịch cho phản ứng PCR, dung dịch đệm rửa, que lai phân tử, dung dịch phát triển màu	N3	Hộp
100	Xét nghiệm phát hiện 9 đột biến trên codon 600 và 601 gen BRAF, xác định khả năng đáp ứng thuốc điều trị ung thư đại trực tràng, ung thư tuyến giáp. Kỹ thuật StripAssay. Nội kiểm, 1 test cho 1 mẫu bệnh phẩm	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. Phát hiện được 9 đột biến thường gặp trên gen BRAF bằng kỹ thuật lai đầu dò phân tử. Gồm các dung dịch cho phản ứng PCR, dung dịch đệm rửa, que lai phân tử, dung dịch phát triển màu	N3	Hộp
101	Xét nghiệm phát hiện đột biến trên gen DPYD, xác định khả năng đáp ứng thuốc 5-fluorouracil (5-FU) bằng kỹ thuật StripAssay. Nội kiểm, 1 test cho 1 mẫu bệnh phẩm	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. Phát hiện được các đột biến thường gặp trên gen DPYD bằng kỹ thuật lai đầu dò phân tử. Gồm các dung dịch cho phản ứng PCR, dung dịch đệm rửa, que lai phân tử, dung dịch phát triển màu	N3	Hộp

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
102	Kháng thể INSM1	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
103	Kháng thể FLII	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
104	Kháng thể CD200	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
105	Kháng thể Beta catenin	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
106	Kháng thể IgG 4	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
107	Kháng thể Factor XIIIa	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Lọ
108	Aztreonam 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, hạn sử dụng ≥ 36 tháng. Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoang giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	N3	Khoan h
109	Bộ hiệu chỉnh máy cấy máu	Hiệu chỉnh nhiệt độ buồng ủ, vận hành của máy cấy máu BacT/ALERT, hạn sử dụng ≥ 18 tháng	Không áp dụng phân nhóm	Hộp
110	Bộ pha loãng xử lý mẫu xét nghiệm	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động hoàn toàn từ bước nạp mẫu, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N3	Ống
111	Bộ sinh phẩm khuếch đại được dùng để khuếch đại DNA của virus HBV trong xét nghiệm định lượng HBV trong huyết thanh hoặc huyết tương người	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động hoàn toàn từ bước nạp mẫu, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N1	Test
112	Bộ sinh phẩm khuếch đại được dùng để khuếch đại DNA của virus HPV trong xét nghiệm phát hiện định tính 14 chủng HPV nguy cơ cao trong các mẫu xét nghiệm lâm sàng	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động hoàn toàn từ bước nạp mẫu, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N3	Test
113	Bộ sinh phẩm khuếch đại được dùng để khuếch đại RNA của virus HCV trong xét nghiệm định lượng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương người	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động hoàn toàn từ bước nạp mẫu, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N1	Test
114	Bộ sinh phẩm khuếch đại được dùng trong xét nghiệm phát hiện định tính RNA SARS-CoV-2 trong mẫu gạc mũi họng và hầu họng.	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động hoàn toàn từ bước nạp mẫu, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N1	Test
115	Bộ thuốc thử dùng chiết tách mẫu xét nghiệm loại 1	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động hoàn toàn từ bước nạp mẫu, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N1	Lọ
116	Bộ thuốc thử dùng chiết tách mẫu xét nghiệm loại 2	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động hoàn toàn từ bước nạp mẫu, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N1	Lọ
117	Cefepime 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, hạn sử dụng ≥ 36 tháng. Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoang giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	N3	Khoan h
118	Cefixime 5µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, hạn sử dụng ≥ 36 tháng. Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoang giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	N3	Khoan h

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
119	Cefoxitin 30 μ g	Thử nghiệm kháng sinh đồ, hạn sử dụng \geq 36 tháng. Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	N3	Khoanh
120	Chai cấy máu kỵ khí	hạn sử dụng \geq 12 tháng. - Thành phần môi trường trong chai: 40 mL nước đã qua xử lý, Canh trường Soybean-Casein Digest 2.75% , Cao nấm men 0.2%, Thành phần Mô Động vật 0.05%, Dextrose 0.2%, Hemin 0.0005%, Menadione 0.00005% , Sodium Citrate 0.02%, Thiols 0.1%, Sodium Pyruvate 0.1%, Saponin 0.26%, Chất chống tạo bọt 0.01%, Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.035%, có bổ sung thêm CO2 và N2. - Bảo quản ở 2 - 25°C. - Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang	N1	Chai
121	Clarythromycin 15 μ g	Thử nghiệm kháng sinh đồ, hạn sử dụng \geq 36 tháng. Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	N3	Khoanh
122	Clindamycin 2 μ g	Thử nghiệm kháng sinh đồ, hạn sử dụng \geq 36 tháng. Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	N3	Khoanh
123	Định danh nhanh Staphylococci bằng ngưng kết	Hạn sử dụng \geq 12 tháng	N3	Test
124	Định danh nhanh Streptococci nhóm A, B, C, D, F và G bằng ngưng kết	Hạn sử dụng \geq 12 tháng	N3	Test
125	Doxycycline 30 μ g	Thử nghiệm kháng sinh đồ, hạn sử dụng \geq 36 tháng. Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	N3	Khoanh
126	Dung dịch Ethanol	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động hoàn toàn từ bước nạp mẫu, hạn sử dụng \geq 12 tháng	N1	ml
127	Haematin và Nicotin adenine dinucleotide	Bổ sung vào môi trường làm kháng sinh đồ với Haemophilus influenzae 1 bộ gồm 10 ống	N3	Hộp
128	Hóa chất định danh Bromcresol purple	Dùng định danh vi khuẩn, hạn sử dụng \geq 18 tháng. Ống 5ml chứa Bromcresol purple. Đạt tiêu chuẩn ISO	N3	ml
129	Hóa chất định danh FB	Dùng định danh vi khuẩn, hạn sử dụng \geq 18 tháng. Ống 5ml chứa Natri lauryl sulfate, Methanol, Dimethylsulfoxide. Đạt tiêu chuẩn ISO	N3	Hộp
130	Hóa chất định danh HER	Dùng định danh vi khuẩn, hạn sử dụng \geq 18 tháng. Ống 5ml chứa Paradimethyl aminobenzaldehyde, HCl và Ethanol. Đạt tiêu chuẩn ISO	N3	Hộp
131	Hóa chất định danh Xylene	Dùng định danh vi khuẩn, hạn sử dụng \geq 18 tháng. Ống 5ml gồm xylene. Đạt tiêu chuẩn ISO	N3	Hộp
132	Hóa chất H2O2	Nồng độ 30%, dùng để phát hiện enzyme catalase của vi khuẩn	N3	Test
133	Hóa chất TDA	Dùng để định danh vi khuẩn, hạn sử dụng \geq 18 tháng. Ống 5ml chứa sắt Chloride. Đạt tiêu chuẩn ISO	N3	Ống
134	Khay nhựa cho phản ứng hóa chất	Dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động hoàn toàn từ bước nạp mẫu, hạn sử dụng \geq 12 tháng	Không áp dụng phân nhóm	Cái

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
135	Kít định lượng HCV Quantitative RT-PCR	Dùng toàn bộ lượng DNA/RNA của bước tách chiết cho real-time PCR, hạn sử dụng ≥ 12 tháng, LoD ≤ 11 IU/ml, LoQ ≤ 15 IU/ml; có nội kiểm, thể tích mẫu 400 microlit; độ nhạy $\geq 99\%$, độ đặc hiệu $\geq 99\%$	N6	Test
136	Kít định lượng HIV-1 Quantitative RT-PCR	Dùng toàn bộ lượng DNA/RNA của bước tách chiết cho real-time PCR, hạn sử dụng ≥ 12 tháng, LoD ≤ 33 IU/ml; LoQ $\leq 1.7\log_{10}$ IU/ml, độ nhạy $\geq 97\%$, độ đặc hiệu 100% có nội kiểm, thể tích mẫu 400 microlit;	N6	Test
137	Kít định lượng virus CMV (CMV Real-TM Quant)	- Sử dụng cho xét nghiệm Realtime-PCR tự động, hạn sử dụng ≥ 06 tháng - Bộ xét nghiệm IVD định lượng Cytomegalovirus (CMV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương, dịch não tủy, nước ối, tế bào bạch cầu - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: Mẫu ít tế bào (huyết tương, dịch não tủy...): $\leq F181400$ copies/ml; Mẫu nhiều tế bào (máu toàn phần, tế bào bạch cầu, sinh thiết...): 5 CMV DNA copies/ 10^5 tế bào; + Độ đặc hiệu: 100% + Khoảng tuyến tính/ định lượng: 500 – 10.000.000 copies/ml + Dùng 02 loại chứng nội: chứng nội ngoại sinh IC và chứng nội nội sinh IC Glob – DNA gen -globin - Thành phần cung cấp: + Bộ kit chính: PCR-mix, Polymerase (TaqF), chứng nội IC, chứng dương DNA CMV/human DNA, chứng âm C và chứng chuẩn DNA calibrator OS	N3	Test
138	Kít định type virus HPV (HPV genotype 14 Real-TM Quant)	- Sử dụng cho xét nghiệm Realtime-PCR tự động, phát hiện và định type 14 chủng HPV, hạn sử dụng ≥ 06 tháng - Bộ xét nghiệm IVD định tính kiểu gene và định lượng 14 typ Human Papilloma virus nguy cơ cao bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: mẫu phết cổ tử cung, dịch tế bào, sinh thiết từ niêm mạc, mẫu phết dịch nội mô niêu đạo - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: ≤ 1000 copies/ml, độ đặc hiệu: 100% + Có khả năng định lượng. Dãy tuyến tính: 1000 - 10^8 copies/ml + Gen mục tiêu: E1 (typ 56), E6 và E7 (các typ còn lại). + Phát hiện riêng biệt cho từng 14 type HPV nguy cơ cao (16, 18, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68) và chứng nội gen β -globin - Thành phần cung cấp: + Bộ kit chính: 04 loại PCR-mix, PCR- buffer, chứng âm, chứng dương K- HPV Genotype	N3	Test
139	Kít phát hiện Mycobacterium tuberculosis bằng Real-time PCR	Dùng toàn bộ lượng DNA/RNA của bước tách chiết cho real-time PCR. 1 ống phản ứng, LoD TB = 20 copy/ml; có nội kiểm, thể tích mẫu 400 microlit; không phản ứng chéo với 37 vi khuẩn, dung dịch EZ xử lý đờm nhớt	N4	Test
140	Kít phát hiện Meningitidis (NHS Meningitidis Real-TM)	Sử dụng cho xét nghiệm Realtime-PCR tự động, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N3	Test
141	Kít phát hiện Mycoplasma pneumonies/chlamydia	- Sử dụng cho xét nghiệm Realtime-PCR tự động, hạn sử dụng ≥ 06 tháng - Bộ xét nghiệm IVD định tính Mycoplasma pneumoniae và Chlamydo-phila pneumoniae bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: máu toàn phần, mô, dịch rửa khí quản, mẫu phết. - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: ≤ 500 copies/ml, Độ đặc hiệu: 100% + Gen mục tiêu: Mycoplasma: putative lipoprotein; Chlamydo-phila- ompA - Thành phần cung cấp: + Bộ kit chính: PCR-mix, DNA-buffer, Polymerase (TaqF), chứng dương C+, chứng âm C.	N3	Test

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
142	Kit phát hiện và định lượng EBV bằng phương pháp Real time PCR	- Sử dụng cho xét nghiệm Realtime-PCR tự động, hạn sử dụng ≥ 06 tháng - Bộ xét nghiệm IVD định lượng Epstein Barr Virus (EBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: máu toàn phần, buffy coat, mô, nước tiểu, mẫu phết, mẫu đờm, huyết tương, dịch não tủy. - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: ≤ 200 copies/ml hoặc 5 bản sao EBV DNA/ 10^5 tế bào; Độ đặc hiệu: 100%; + Khoảng tuyến tính/ định lượng: 500 – 10.000.0000 EBV DNA copies/ml + Gen mục tiêu: LMP-gene + Dùng 02 loại chứng nội: chứng nội ngoại sinh IC và chứng nội sinh IC Glob – DNA gen -globin - Thành phần cung cấp: + Bộ kit chính: PCR-mix, PCR-buffer, Hot Start DNA Polymerase, TE-buffer, chứng dương C+, chứng âm C-, chứng nội IC và chứng chuẩn Standard QSG	N3	Test
143	Kit phát hiện và phân loại virus Herpes simplex 1 và 2 bằng phương pháp Realtime PCR	- Sử dụng cho xét nghiệm Realtime-PCR tự động, hạn sử dụng ≥ 06 tháng - Bộ xét nghiệm IVD định tính Herpes Viruses bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: máu toàn phần, dịch não tủy, mô, dịch tuyến tiền liệt, tinh dịch, mẫu phết sinh dục - Thông số kỹ thuật: + Độ nhạy: ≤ 500 GE/ml + Độ đặc hiệu: 100% - Thành phần cung cấp: + Bộ kit chính: PCR-mix, PCR-Buffer, Polymerase (TaqF), chứng dương C+, chứng âm C-, chứng nội IC	N3	Test
144	Kit tách chiết DNA vi khuẩn Mycobacteria.	Dùng toàn bộ lượng DNA/RNA của bước tách chiết cho real-time PCR, hạn sử dụng ≥ 12 tháng Thẻ tích mẫu 400 microlit, Hóa chất EZ, hạt từ silica, đệm bằm, đệm rửa, đệm hòa mẫu cho hiệu suất tách và tinh sạch cao nhất, bảo quản nhiệt độ phòng	N4	Test
145	Kit tách SaMag TB DNA extraction kit	Hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N3	Test
146	Mẫu chuẩn dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HBV	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động hoàn toàn từ bước nạp mẫu, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N1	Hộp
147	Mẫu chuẩn dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HCV	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động hoàn toàn từ bước nạp mẫu, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N1	Hộp
148	Mẫu chứng dùng xác định tính hợp lệ của xét nghiệm định lượng HBV	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động hoàn toàn từ bước nạp mẫu, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N1	Hộp
149	Mẫu chứng dùng xác định tính hợp lệ của xét nghiệm định lượng HCV	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động hoàn toàn từ bước nạp mẫu, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N1	Hộp
150	Mẫu chứng dùng xác định tính hợp lệ của xét nghiệm định tính HPV	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động hoàn toàn từ bước nạp mẫu, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N3	Hộp
151	Mẫu chứng dùng xác định tính hợp lệ của xét nghiệm định tính SARS-CoV-2.	Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động hoàn toàn từ bước nạp mẫu, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N1	Hộp
152	Etest Aztreonam	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng, hạn sử dụng ≥ 24 tháng. Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Aztreonam nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ <u>Quy cách đóng gói: 30 thanh/hộp</u>	N3	Thanh
153	Etest Cefoperazone	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng, hạn sử dụng ≥ 24 tháng	N3	Thanh

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
154	Etest Cephalothin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng, hạn sử dụng ≥ 24 tháng. Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cephalothin nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp	N3	Thanh
155	Etest Gentamicin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng, hạn sử dụng ≥ 24 tháng. Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Gentamicin nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ	N3	Thanh
156	Etest Minocyclin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng, hạn sử dụng ≥ 24 tháng. Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Minocycline nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp	N3	Thanh
157	Etest Ofloxacin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng, hạn sử dụng ≥ 24 tháng. Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ofloxacin nồng độ 0,002-32 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp	N3	Thanh
158	Etest Piperacillin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng, hạn sử dụng ≥ 24 tháng. Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Piperacillin nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp	N3	Thanh
159	Etest Polymyxin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng, hạn sử dụng ≥ 24 tháng. Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Polymyxin B nồng độ 0,064-1024 $\mu\text{g/ml}$, 30 thanh/ hộp	N3	Thanh
160	Etest Ticarcillin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng, hạn sử dụng ≥ 24 tháng	N3	Thanh
161	Etest Ticarcillin/ Clavulanic acid	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng, hạn sử dụng ≥ 24 tháng. Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ticarcillin/clavulanic acid nồng độ 0,016-256 $\mu\text{g/ml}$, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách đóng gói: 30 thanh/hộp	N3	Thanh
162	Thạch Yeast Extract Agar	Hạn sử dụng ≥ 24 tháng. Môi trường sử dụng để đếm vi sinh vật trong nước. Thành phần: Yeast Extract 3.0g/lít, Soy peptone 5.0g/lít Agar A 12.0g/lít, pH cuối: 7.4 ± 0.2 . Đạt tiêu chuẩn ISO	N3	gam
163	Môi trường Campylobacter agar	Hạn sử dụng ≥ 12 tháng. Môi trường chọn lọc phân lập Campylobacter. Thành phần môi trường chứa máu cho vi khuẩn khó mọc, hỗn hợp chất khử để tăng phát triển, hỗn hợp kháng sinh và khagns nấm ức chế tạp nhiễm vi khuẩn và nấm, pH 7.3 Đạt tiêu chuẩn ISO	N3	Đĩa
164	Môi trường Columbia agar base	Hạn sử dụng ≥ 24 tháng. Môi trường phân lập vi khuẩn khó mọc và Phát hiện tan huyết. Thành phần Meat and casein peptone, Hydrolyzed animal proteins, Heart peptone, Corn starch, Sodium chloride, agar, Blood (sheep), pH 7.3 Đạt tiêu chuẩn ISO	N3	Đĩa
165	Môi trường định danh Enterobacteriaceae dựa vào lên men đường và sinh H ₂ S	Hạn sử dụng ≥ 24 tháng. Để phân biệt Enterobacterales dựa vào việc sản hydrogen sulphide và lên men đường đôi.. Thành phần bao gồm: Pepton mixtrure 18.0 g/lít, Meat extract 4.0 g/ lít, Yeast extract 3.0 g/lít, Lactose 10.0 g/lít, Dextrose 1.0 g/lít, Sodium chloride 5.0 g/lít, Sodium thiosulphate 0.3 g/lít, Ferric ammonium citrate 0.3 g/lít, Phenol red 0.05 g/lít, Agar A 14.0 g/lít, pH cuối: 7.4 ± 0.2 . Đạt tiêu chuẩn ISO	N3	gam
166	Môi trường phân lập chọn lọc Clostridium difficile	Hạn sử dụng ≥ 24 tháng. Môi trường phân lập chọn lọc nuôi cấy Clostridium difficile trong mẫu phân. Môi trường chứa máu cừu, Cycloserine, hỗn hợp Cefoxitin, Amphotericin B ức chế vi khuẩn và nấm gây nhiễm. pH 7.3 Đạt tiêu chuẩn ISO	N3	Đĩa
167	Môi trường phân lập vi khuẩn kỵ khí	Hạn sử dụng ≥ 12 tháng. Môi trường phân lập vi khuẩn kỵ khí. Môi trường chứa các yếu tố tăng trưởng: cao nấm men, hemin và vitamin K ₃ và thêm máu cừu, Chất khử (L-cystine) và dextrose, pH 7.3 Đạt tiêu chuẩn ISO	N3	Đĩa

STT.	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
168	Môi trường Todd-Hewitt Broth	Hạn sử dụng ≥ 24 tháng. Ống nhựa trong suốt có nút xoáy vặn chặt chứa môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu phế cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8 ± 0.2 ở 25°C <u>Đóng gói: hộp 10 ống, ISO 9001:2015; ISO 13485:2016</u>	N5	Ống
169	Môi trường Cary blair medium	Môi trường vận chuyển vi khuẩn Gram âm và vi khuẩn kỵ khí, hạn sử dụng ≥ 24 tháng. Ống nhựa trong suốt có nút xoáy vặn chặt chứa môi trường bán lỏng dùng để vận chuyển mẫu bệnh phẩm, vi khuẩn gram âm và vi khuẩn yếm khí Thành phần: Disodium hydrogen phosphate, Sodium thioglycollate, Sodium chloride, Calcium chloride, Agar, pH 8.4 ± 0.2 ở 25°C <u>Đóng gói: hộp 10 ống, ISO 9001:2015; ISO 13485:2016</u>	N3	gam
170	Panel định danh tác nhân viêm đường hô hấp trên PCR lỏng đa môi	Hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N1	Test
171	Panel định danh từ chai cấy máu dương tính PCR lỏng đa môi	Hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N1	Test
172	Penicilin 10 units	Thử nghiệm kháng sinh đồ, hạn sử dụng ≥ 36 tháng. Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác <u>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</u>	N3	Khoan h
173	Polymyxin E (Colistin Sulfate Salt)	Thử nghiệm kháng sinh đồ, hạn sử dụng ≥ 24 tháng <u>Lọ 1 gam</u>	N6	gam
174	Quinupristin- dalfopristin	Thử nghiệm kháng sinh đồ, hạn sử dụng ≥ 36 tháng	N3	Khoan h
175	RF Humatex	<u>Sinh phẩm bao gồm cả thuốc thử và chất chuẩn</u>	N3	Test
176	Rifampicin 5 μg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, hạn sử dụng ≥ 36 tháng. Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác <u>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</u>	N3	Khoan h
177	Spectinomycin 100 μg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, hạn sử dụng ≥ 36 tháng	N3	Khoan h
178	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Chlamydia	Hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N6	Test
179	Thanh định danh nhanh vi khuẩn kỵ khí trong 4 giờ	Hạn sử dụng ≥ 12 tháng Hộp 25 test. Thanh định danh nhanh vi khuẩn kỵ khí trong 4 giờ. Thanh gồm 32 giếng, trong đó 29 giếng chứa hóa chất đông khô	N3	Test
180	Thanh định danh vi khuẩn kỵ khí	Hạn sử dụng ≥ 12 tháng 1 bộ bao gồm 25 thanh + 25 ống hóa chất. Thanh định danh vi khuẩn kỵ khí, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 4ml môi trường API 20A. Đạt tiêu chuẩn ISO	N3	Bộ
181	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm mã 203	Sử dụng cho máy định danh và kháng sinh đồ tự động. Hạn sử dụng ≥ 12 tháng. Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh <u>Đạt tiêu chuẩn ISO</u>	N3	Card
182	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm mã 214	Sử dụng cho máy định danh và kháng sinh đồ tự động. Hạn sử dụng ≥ 12 tháng. Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh <u>Đạt tiêu chuẩn ISO</u>	N3	Card

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
183	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm mã 233	Sử dụng cho máy định danh và kháng sinh đồ tự động. Hạn sử dụng ≥ 12 tháng. Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh <u>Đạt tiêu chuẩn ISO</u>	N3	Card
184	Thuốc nhuộm Auramin	AFB phát quang màu vàng sáng tương phản rõ ràng trên nền tối, hạn sử dụng ≥ 24 tháng 1 bộ gồm 2 lọ x 250ml	N3	Bộ
185	Ticarillin 75 μ g	Thử nghiệm kháng sinh đồ, hạn sử dụng ≥ 36 tháng. Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác <u>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</u>	N3	Khoan h
186	Dirithromycin 15 μ g	Thử nghiệm kháng sinh đồ, hạn sử dụng ≥ 36 tháng	N3	Khoan h
187	Trovafloxacin 10 μ g	Thử nghiệm kháng sinh đồ, hạn sử dụng ≥ 36 tháng	N3	Khoan h
188	Etest Ceftolozane	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng, hạn sử dụng ≥ 24 tháng	N3	Thanh
189	Etest Tazobactam	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng, hạn sử dụng ≥ 24 tháng	N3	Thanh
190	Đỏ phenol	Hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N3	gam
191	Đỏ Methyl	Hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N3	gam
192	Bộ mẫu chuẩn để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng CMV ở người, sử dụng kỹ thuật khuếch đại acid nucleic (Tên quốc tế WHO International Standard for Human Cytomegalovirus for Nucleic Acid Amplification Techniques)	Hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N3	Bộ
193	Kít phát hiện hRSV (hRSV Real-TM)	Sử dụng được cho máy Realtime-PCR (Sacycler96, Dtprime), hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N3	Test
194	Dung dịch TE, pH 7.0, RNase-free	Chuyên dùng cho xét nghiệm sinh học phân tử, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N3	Ống
195	Glucose-6-phosphate	Hạn sử dụng ≥ 24 tháng, mục đích sử dụng: là thành phần của môi trường nuôi cấy vi khuẩn	N3	gam
196	Môi trường Amies Transport Medium	Môi trường vận chuyển bệnh phẩm đường hô hấp cho nuôi cấy, hạn sử dụng ≥ 24 tháng	N3	gam
197	Kháng sinh Nalidixic acid	Dạng bột, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N3	gam
198	Glucose	Dùng chế tạo môi trường bảo quản vi khuẩn, hạn sử dụng ≥ 24 tháng	N3	gam
199	Glycerol	Độ tinh khiết 99%, hạn sử dụng ≥ 12 tháng	N3	ml
200	Kít phát hiện và định lượng BK/JCV bằng phương pháp Real time PCR	- Sử dụng được cho máy Realtime-PCR (Sacycler96, Dtprime), hạn sử dụng ≥ 06 tháng	N3	Test
201	Nước vô trùng siêu sạch, không chứa Dnase, RNase	Chuyên dùng phản ứng Realtime PCR, xét nghiệm sinh học phân tử, hạn sử dụng ≥ 12 tháng, đóng gói dạng ống 1 ml riêng biệt.	N3	Ống
202	Nước vô trùng siêu sạch, không chứa Dnase, RNase	Chuyên dùng cho pha chế hóa chất xét nghiệm sinh học phân tử, hạn sử dụng ≥ 12 tháng, 500ml/ lọ	N3	ml
203	Bộ IVD kiểm soát xét nghiệm định lượng BKV (REALQUALITY RQ-BKV STANDARD)	- Bộ xét nghiệm IVD chỉ định làm vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng BKV - Bộ cung cấp 4 nồng độ chất chuẩn (60 μ l/ nồng độ) - Thiết bị sử dụng: máy real time PCR có ít nhất 2 kênh màu: FAM, HEX	N3	Bộ

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
204	Bộ xét nghiệm IVD định lượng BK virus (REALQUALITY RQ-BKV)	- Sử dụng được cho máy Realtime-PCR (Sacycler96, Dtprime), hạn sử dụng ≥ 04 tháng - Bộ xét nghiệm IVD định lượng BK virus (BKV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương, máu toàn phần ngoại vi, nước tiểu và dịch não tủy - Thông số kỹ thuật: + Độ nhạy phân tích: 0.74 bản sao/ μ L DNA tách chiết; Độ đặc hiệu phân tích: 100% + Khoảng phát hiện: 5 - 10^7 bản sao bộ gen virus /phản ứng + Gene mục tiêu: phân đoạn gen Large T antigen - Thành phần cung cấp: + Bộ kit chính: BKV Real time mix; PC BKV/BG; IC - Bộ kit phụ trợ: (cần thiết nhưng không cung cấp kèm): REALQUALITY RQ-BKV STANDARD	N3	Test
205	Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 7.0.	Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 7.0. Chai 600ml	N1	Chai
206	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6. Chai 2 lít	N1	Chai
207	Cốc phản ứng	Cốc đựng mẫu phản ứng dùng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang	N1	Cái
208	Kit xét nghiệm Adeno virus	Hạn dùng ≥ 24 tháng kể từ ngày sản xuất.	N4	Test
209	Kit xét nghiệm Rota virus	Hạn dùng ≥ 24 tháng kể từ ngày sản xuất.	N4	Test
210	Kit xét nghiệm Rota/Adeno	Hạn dùng ≥ 24 tháng kể từ ngày sản xuất.	N4	Test
211	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép phát hiện HLA lớp 1 loại HLA- A, phù hợp với máy Labscan3D	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép định type HLA lớp 1 Locus A bằng kỹ thuật SSO độ phân giải cao trên Exons 2-5, phù hợp với sinh phẩm XN kháng thể kháng HLA class I	N1	lọ
212	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép phát hiện HLA lớp 1 loại HLA- B, phù hợp với máy Labscan3D	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép định type HLA lớp 1 Locus B bằng kỹ thuật SSO độ phân giải cao trên Exons 2-5, ≥ 100 test/lọ	N1	lọ
213	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép phát hiện HLA lớp 1 loại HLA- C, phù hợp với máy Labscan3D	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép định type HLA lớp 1 Locus C bằng kỹ thuật SSO độ phân giải cao trên Exons 2-7, ≥ 100 test/lọ	N1	lọ
214	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép, phát hiện HLA lớp 2 loại HLA- DP, phù hợp với máy Labscan3D	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép định type HLA lớp 2 Locus DP bằng kỹ thuật SSO trên Exons 2-3, ≥ 100 test/lọ	N1	lọ
215	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép, phát hiện HLA lớp 2 loại HLA- DQ, phù hợp với máy Labscan3D	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép định type HLA lớp 2 Locus DQ bằng kỹ thuật SSO trên Exons 2-3, ≥ 100 test/lọ	N1	lọ

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
216	Bộ kit tách chiết cho mẫu xét nghiệm HLA phù hợp máy tách có sẵn của bệnh viện	BỘ kit tách DNA từ hạt từ với lớp silicon dioxide phủ trên hạt bead từ tính có thể hấp phụ phân tử tích điện âm để làm sạch acid nucleic khỏi mẫu, ≥96 test/lọ	N6	lọ
217	Bộ thể thử (Class I) cho xét nghiệm độ chéo	Bộ thể thử lớp I dạng đông khô cho xét nghiệm độ chéo	N3	lọ
218	Bộ thể thử (Class II) cho xét nghiệm độ chéo	Bộ thể thử lớp II dạng đông khô cho xét nghiệm độ chéo	N3	lọ
219	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TP	Bộ hiệu chuẩn cho xét nghiệm anti TP gồm hai mức nồng độ: âm tính và dương tính. mức dương tính có chứa huyết thanh người, mỗi mức tối thiểu 1 ml/lọ: TP NC: 1ml x 1 lọ, TP PC: 1ml x 1 lọ.	N3	Hộp
220	Chứng âm cho xét nghiệm độ chéo	Huyết thanh đối chứng âm tính cho xét nghiệm độ chéo	N6	lọ
221	Chứng âm cho xét nghiệm kháng thể kháng HLA	Huyết thanh đối chứng âm tính cho xét nghiệm kháng thể kháng HLA, ≥20 test/hộp	N3	Hộp
222	Bộ hóa chất nền cho xét nghiệm miễn dịch HISCL	Bộ thuốc thử cơ chất cho phản ứng miễn dịch có chứa: Disodium 2-chloro-5-(4-methoxyspiro{1,2-dioxetane-3,2'-(5'-chloro)-tricyclo[3.3.1.1 ^{3,7}]decan}-4-yl)-1-phenylphosphate 0.48mM. Gồm 2 lọ: R4: 40ml x 1, R5: 70ml x 1	N3	Hộp
223	Cồn cố định methanol 100%	Cồn cố định methanol 100% (Cố định tiêu bản)	N6	lọ
224	Hóa chất làm sạch huyết thanh trong xét nghiệm kháng thể kháng HLA	Bao gồm các hạt bead đã được xử lý. Sử dụng để giảm nền cao gây ra bởi sự gắn kết không đặc hiệu của trong huyết thanh người với các hạt latex được sử dụng trong các xét nghiệm kháng thể kháng HLA. ≥ 25 test / hộp	N3	lọ
225	Hóa chất xét nghiệm PE-cojugated Streptavidine dùng trong xét nghiệm HLA	Dạng đông khô PE-cojugated Streptavidin hoặc tương đương	N1	Lọ
226	Kháng thể CD41	Kháng thể mouse IgG1, clone: P2, Chất huỳnh quang: PE Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 575nm Đóng gói dạng dung dịch, 2ml.	N3	lọ
227	Khay Terasaki	Khay Terasaki 72 giếng cho xét nghiệm độ chéo	N6	chiếc
228	Kit cài đặt xét nghiệm	Chứa 4 lọ kháng thể đánh dấu huỳnh quang đơn sắc: CD45-FITC-50 test. Bước sóng kích thích: 468-509 nm, Khoảng phát xạ: 504-541 nm CD45-PE-50 test. Bước sóng kích thích: 486-580 nm, Khoảng phát xạ: 568-590 nm. CD45-ECD-50 test. Bước sóng kích thích: 486-580 nm, Khoảng phát xạ: 610-635 nm. CD45-PC5-50 test. Bước sóng kích thích: 486-580 nm, Khoảng phát xạ: 660-680 nm	N1	lọ
229	Kit xét nghiệm miễn dịch dòng tế bào Lympho T (CD3, CD4, CD8, CD45)	Hỗn dịch kháng thể: CD45-FITC/CD4-RD1/CD8-ECD/CD3-PC5 nồng độ kháng thể là 2,0 / 0,25 / 0,5 / 0,5 µg / test, ≥50 test/lọ	N1	lọ
230	Kit xét nghiệm phân loại miễn dịch dòng tế bào Lympho B (Ổng B1)	Hỗn dịch kháng thể: Kappa-FITC/Lambda-PE/CD19-ECD/CD5-PC5.5/CD45-PC7 chứa trong dung dịch kali phosphat 0,01 M, NaCl 0,15M, Na ₃ N và chất ổn định 0,1%, ≥25 test/lọ	N1	lọ
231	Kit xét nghiệm phân loại miễn dịch dòng tế bào Lympho B (Ổng B2)	Hỗn dịch kháng thể: CD20-FITC/CD10-PE/CD19-ECD/CD38-PC5.5/CD45-PC7 chứa trong dung dịch kali phosphat 0,01 M, NaCl 0,15M, Na ₃ N và chất ổn định 0,1%. >25 test/lọ	N1	lọ
232	Kit xét nghiệm phân loại miễn dịch dòng tế bào Lympho T (Ổng T1)	Hỗn dịch kháng thể: CD2-FITC/CD56-PE/CD7-ECD/CD5-PC5.5/CD45-PC7 chứa trong dung dịch kali phosphat 0,01 M, NaCl 0,15M, Na ₃ N và chất ổn định 0,1%, 25 tests	N1	lọ
233	Kit xét nghiệm phân loại miễn dịch dòng tế bào Lympho T (Ổng T2)	Hỗn dịch kháng thể: CD8-FITC/CD4-PE/CD3-PC5.5/CD45-PC7 chứa trong dung dịch kali phosphat 0,01 M, NaCl 0,15M, Na ₃ N và chất ổn định 0,1%, ≥25 test/lọ	N1	lọ
234	Kit xét nghiệm phân loại miễn dịch dòng tủy (Ổng M)	Hỗn dịch kháng thể: CD7-FITC/CD13-PE/CD34-ECD/CD33-PC5.5/CD45-PC7 chứa trong dung dịch kali phosphat 0,01 M, NaCl 0,15M, Na ₃ N và chất ổn định 0,1%. >25 test/lọ	N1	lọ
235	Mẫu kiểm chuẩn	- Chế phẩm gồm bạch cầu và hồng cầu người trong dịch ổn định chứa BSA - Đóng gói dạng dung dịch ≥25 test/lọ	N1	lọ

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
236	Ống mẫu	Ống nhựa màu xanh, kích thước 12 x 75 mm. Đóng gói theo tiêu chuẩn KT của nhà SX	Không áp dụng phân nhóm	Ống
237	Sinh phẩm xét nghiệm sàng lọc kháng thể kháng HLA lớp 1 và 2	Bộ hóa chất là hỗn hợp hạt bead cho lớp I & II để sàng lọc kháng thể kháng HLA, ≥ 100 test / lọ	N1	lọ
238	Taq cho xét nghiệm Hla	Nồng độ 5u/ul Dung tích: $\geq 75\mu\text{l/l}$	Không áp dụng phân nhóm	lọ
239	Thuốc thử dùng để phát hiện kháng thể anti-TP	Hóa chất Đo lượng Anti-TP (TPAb) trong huyết tương hoặc huyết thanh trên hệ thống miễn dịch tự động HISCL Bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng nguyên TP tái tổ hợp (Tp15,17,47kDa) được đánh dấu biotin 0.85 pg/mL (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin 5 mg/mL (3) Hóa chất R3: chứa kháng nguyên TP tái tổ hợp (Tp15,17,47kDa) được đánh dấu ALP 0.13 U/mL Kết quả: Dương tính: C.O.I ≥ 1.0 - Âm tính: C.O.I < 1.0 ; ≥ 100 test/hộp. Mỗi hộp có tờ hướng dẫn sử dụng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	N3	Hộp
240	Dung dịch Trypsin EDTA có phenol đỏ	Dung dịch nuôi cấy tế bào. Bao gồm: 2.5 g porcine trypsin and 0.2 g EDTA • 4Na per liter of Hanks' Balanced Salt Solution with phenol red Dung tích: chai $\geq 100\text{ml}$	Không áp dụng phân nhóm	Chai
241	chứng dương lớp 1 cho xét nghiệm crossmach bằng flow	chứng dương lớp II phù hợp xét nghiệm độ chéo	Không áp dụng phân nhóm	lọ
242	chứng dương lớp 2 cho xét nghiệm crossmach bằng flow	chứng dương lớp I phù hợp xét nghiệm độ chéo	Không áp dụng phân nhóm	lọ
243	IgG Antibody, anti-human, FITC	Clone: IS11-3B2.2.3 Isotype: IgG1κ chuột Loại: kháng thể thứ cấp Phản ứng: người	N1	lọ
244	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	- Mục đích: làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích huyết học khi tiếp xúc với mẫu máu, bao gồm cả buồng đo và van lấy mẫu. - Thành phần: Dung dịch enzyme phân hủy protein	N6	Lọ
245	Hóa chất xác nhận quy trình căn chỉnh hệ thống quang học và hệ thống dịch lỏng	Bao gồm 3 μm polystyrene lơ lửng trong môi trường nước có chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản tại nồng độ 1×10^6 fluorospheres/ml. Khoảng phát xạ huỳnh quang của các thuốc nhuộm nằm trong khoảng từ 515-800nm, 640-800nm và 400-500nm khi được kích thích bởi các laser 488nm, 633-638nm và 405nm	N1	Lọ
246	Hóa chất dùng trong chuẩn hóa các bộ phát hiện tán xạ thẳng, tán xạ bên và huỳnh quang	Hỗn dịch chứa hỗn hợp fluorosphere (hạt phát huỳnh quang) '- loại 10 μm , dải phát huỳnh quang 515-800 nm khi được kích thích ở bước sóng 488 nm, '- loại 6 μm , dải phát huỳnh quang 640-800 nm khi được kích thích ở bước sóng 635 nm và '- loại 3 μm , dải phát huỳnh quang 400 đến 500 nm khi được kích thích ở bước sóng 405 nm	N1	Lọ
247	Kit cài đặt xét nghiệm	Dung dịch hạt bất cặp kháng thể chứa hai lọ hạt 3.0-3,4 μm ở trạng thái lơ lửng, nồng độ xấp xỉ 1×10^7 hạt / mL. Hạt kháng thể âm tính (đối chứng âm) không liên kết với kháng thể kết hợp huỳnh quang. Hạt dương tính được phủ một chất gắn IgG sẽ liên kết tất cả các kiểu hình kháng thể chuột, cũng như kháng thể IgG của chuột đồng và thỏ	Không áp dụng phân nhóm	Lọ

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
248	Kháng thể CD61 gắn huỳnh quang PC5.5	Kháng thể chuột IgG1, Clone: SZ21, Chất huỳnh quang: PC5.5 Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 692nm	Không áp dụng phân nhóm	Lọ
249	Xét nghiệm định tính và bán định lượng Syphilis RPR	Phương pháp: Ngưng kết carbon	N3	Hộp
250	Hóa chất nhuộm nội bào	Dung dịch đục lỗ màng tế bào - Thành phần: Chất thử 1: Fixation (3x5ml) Chất thử 2: Premeability (3x5ml)	N3	Lọ
251	Kháng thể CD33	Kháng thể mouse IgG1, clone: D3HL60.251, Chất huỳnh quang: PE Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 575nm	N3	lọ
252	CD13 Đánh dấu huỳnh quang ECD	Kháng thể chuột IgG1, Clone: Immu103.44, Chất huỳnh quang: ECD Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 613 nm	N3	lọ
253	HLA-DR Đánh dấu huỳnh quang PC7	Tính Đặc hiệu: HLA-DR, Clone: Immu-357. Globulin miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh bức xạ: 770 nm	N3	lọ
254	Kháng thể CD 19	Tính đặc hiệu: CD19, Dòng: J3-119 Kiểu miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: PC5 Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 670 nm	N3	lọ
255	Kháng thể Anti-Myeloperoxidase	Kháng thể mouse IgG2a; clone: CLB-MPO-1. Chất huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 525nm	N3	lọ
256	Kháng thể Anti-FMC7	Kháng thể mouse IgM, clone: FMC7, Chất huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 525nm	N3	lọ
257	CD20 Đánh dấu huỳnh quang APC	Tính đặc hiệu: CD20 Clone: B9E9 Globulin miễn dịch: IgG2a Chất huỳnh quang: APC Bước sóng kích thích: 633/ 638 nm Đỉnh phát xạ: 660 nm	N3	lọ
258	Kháng thể CD1a	Kháng thể mouse IgG1, clone: BL6, Chất huỳnh quang: PE Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 575nm	N3	lọ
259	CD5 Đánh dấu huỳnh quang PC7	Tính Đặc hiệu: CD5, Clone: BL1a. Globulin miễn dịch: IgG2a Chất huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh bức xạ: 770 nm	N3	lọ
260	CD4 Đánh dấu huỳnh quang APC	Tính đặc hiệu: CD4 Clone: 13B8.2 Globulin miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: APC Bước sóng kích thích: 633/ 638 nm Đỉnh phát xạ: 660 nm	N3	lọ
261	CD25 Đánh dấu huỳnh quang PE	Tính Đặc hiệu: CD25 Clone: B1.49.9 Tế bào lai: NS1 x balb/c Chất kháng nguyên: Tế bào lympho T được kích hoạt. Globulin miễn dịch: IgG2a Chất huỳnh quang: R Phycoerythrin Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh bức xạ: 575 nm	N3	lọ
262	Kháng thể CD64	Kháng thể mouse IgG1; clone:22, Chất huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 525nm	N3	lọ
263	CD11b Đánh dấu huỳnh quang FITC	Kháng thể mouse IgG1, clone: Bear1, Chất huỳnh quang: Fluorescein isothiocyanate (FITC) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 525nm	N3	lọ
264	CD10 Đánh dấu huỳnh quang PC5	Tính đặc hiệu: CD10, Dòng: ALB1 Kiểu miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: PC5 Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 670 nm	N3	lọ
265	Kháng thể CD117	Kháng thể mouse IgG1 kappa, clone: 104D2D1, Chất huỳnh quang: APC Bước sóng kích thích: 633/ 638 nm Đỉnh phát xạ: 660 nm	N3	lọ
266	Kháng thể CD61	"Kháng thể mouse IgG1, clone: SZ21, Chất huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 525nm Đóng gói dạng dung dịch. "	N3	lọ
267	Kháng thể CD16	" Kháng thể mouse IgG1, clone: 3G8, đánh dấu huỳnh quang PC5. Bước sóng kích thích 488 nm, phát xạ 670 nm. Đóng gói dạng dung dịch. "	N3	lọ

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
268	Kháng thể CD2	"Kháng thể Rat IgG2a, clone: 39C1.5, Chất huỳnh quang: PC7 Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 770 nm Đóng gói dạng dung dịch."	N3	lọ
269	Kháng thể CD38	Kháng thể mouse IgG1, clone: LS198-4-3, Chất huỳnh quang: PC5.5 Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 692nm	N3	lọ
270	CD27 Đánh dấu huỳnh quang PC7	Kháng thể đặc hiệu: CD27 Kháng thể chuột IgG1, Clone: 1A4CD27, Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 770 nm	N3	lọ
271	CD56 Đánh dấu huỳnh quang PC7	Tính Đặc hiệu: CD56, Clone: N901. Globulin miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh bức xạ: 770 nm	N3	lọ
272	Kháng thể CD 19	"Kháng thể mouse IgG1 kappa, clone: J3-119, Chất huỳnh quang: PC7 Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 770 nm	N3	lọ
273	Kít đếm tế bào gốc	Thuốc thử Stem-Kit Reagents bao gồm: - Thuốc thử CD45-FITC/ CD34-PE (45/34): là hỗn hợp kháng thể đơn dòng J33 và 581 cộng hợp FITC và PE - Thuốc thử CD45-FITC/ IsoClonic Control-PE (45 / CTRL): là hỗn hợp kháng thể đơn dòng 581 (đặc hiệu CD34) cộng hợp và không cộng hợp PE. - Stem-Count Fluorospheres. - 7-AAD Viability Dye. - Dung dịch ly giải NH4Cl 10X.	N3	lọ
274	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm: Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactic Acid, Magnesium, Phosphorus, Total Protein, Triglyceride, Urea Nitrogen và Uric Acid	Được điều chế dựa trên chất nền nguồn gốc từ người có các thông số sau: albumin, calcium, cholesterol, creatinine, glucose, iron, lactic acid, magnesium, phosphorus, total protein (từ vật liệu albumin có nguồn gốc từ người), triglyceride, urea nitrogen (urea), và uric acid. Sodium azide là chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Hộp
275	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt	Dạng lỏng, thành phần: dung dịch đậm, chất bảo quản	N3	Hộp
276	Chất chuẩn hFSH	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đậm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 mIU/mL (IU/L) hFSH. S1, S2, S3, S4, S5: hFSH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 1, 10, 50, 100 và 200 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đậm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	N1	Hộp
277	Chất kiểm chứng ChemTrak cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng điều chế từ huyết thanh người dùng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Các mức nồng độ chất phân tích được điều chỉnh từ các chiết xuất từ động vật khác nhau và các vật liệu phi protein khác gồm thuốc, chất chuyển hóa và các hóa chất tinh khiết.	N1	Lọ
278	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm beta2-Microglobulin với mẫu nước tiểu	Dạng bột đông khô, chứa beta2-Microglobulin người.	N3	Hộp
279	Control xét nghiệm Protein	Huyết tương người được tách lớp và khử nước bằng đệm muối phosphate. Chất ổn định natri azit 0.095%	N3	Hộp
280	Điện cực chạy xét nghiệm điện giải (Na+, K+,Cl-)	Điện cực chạy xét nghiệm điện giải (Na+, K+,Cl-) Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Không áp dụng phân nhóm	Cái
281	Định lượng Apo A1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm APO A1; dải đo: 0.4-2.5 g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Polyethylene glycol 6000 3,5% w/v; Kháng thể dê kháng Apo A1 antibodies ≈ 0.14 g/L.	N1	Hộp
282	Định lượng Haptoglobin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Haptoglobin; dải đo: 0.3-4.0 g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Kháng thể dê kháng haptoglobin người nồng độ dao động.	N3	Hộp
283	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Transferrin, IgG, IgA, IgM, C3, C4, Haptoglobin	Mẫu chuẩn Specific Proteins ulticonstituent được điều chế từ kháng thể người gồm IgA, IgG, IgM, C3, C4, haptoglobin, và mảnh transferrin trong huyết thanh người. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Hộp

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
284	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng CK-MB	Mẫu chứng huyết thanh đông khô chứa CK-MM gốc từ người và CK-BB chiết xuất từ não lợn ổn định trong chất nền albumin bò. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Hộp
285	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Cystatin	Mẫu chứng dạng lỏng chứa huyết thanh người và cystatin C người tái tổ hợp ổn định bằng cách thêm chất bảo quản (sodium azide 0,09%). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Hộp
286	Dung dịch pha loãng mẫu	- Thành phần: Chất pha loãng Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300.	N1	Hộp
287	Dung dịch pha loãng Progesterone	1 Chai (5 mL) chứa dung dịch đệm TRIS. Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Hộp
288	Dung dịch rửa Alkaline	NaOCl 4,0 g/L, NaOH 1,1 mol/L, KOH 36,5 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Hộp
289	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Everolimus	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys Everolimus, được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys Everolimus trên máy xét nghiệm miễn dịch Elecsys và cobas e. Mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa Everolimus với hai khoảng nồng độ Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm • EVL Cal1: 3 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • EVL Cal2: 3 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Everolimus với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 ng/mL và khoảng 25 ng/mL) trong máu người; chất bảo quản	N1	Hộp
290	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-2 Macroglobulin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-2 Macroglobulin. Hộp 1x10mLAB.Rgt., 5x25mL Buffer	N3	Hộp
291	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alkaline Phosphatase (ALP)	R1: 2-amino-2-methylpropanol > 1,2 mol/L. Magnesium > 7,2 mmol/L. Zinc sulfate > 3,6 mmol/L. HEDTA > 7,2 mmol/L. R2: 4-nitrophenyl phosphate > 171,6 mmol/L. Chất bảo quản ProClin. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp 1500 test	N3	Hộp
292	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm apo A1 và Apo B	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm apo A1 và Apo B. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của apolipoprotein A1 người apolipoprotein B người.	N1	Hộp
293	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D	6 Chai (4,0 mL mỗi chai) mẫu chuẩn. Mẫu chuẩn A - F có thành phần là dung dịch đệm PBS và huyết thanh người. Mẫu chuẩn B - F có các nồng độ khác nhau của 25-OH Vitamin D. Chất bảo quản: ProClin 950, Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	N3	Hộp
294	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Albumin	Chứa albumin huyết thanh người Sodium azide (< 0,09%) được thêm vào như chất bảo quản. Cal 1: 5 (µg/mL hoặc mg/L). Cal 2: 25 (µg/mL hoặc mg/L). Cal 3: 100 (µg/mL hoặc mg/L). Cal 4: 300 (µg/mL hoặc mg/L). Cal 5: 500 (µg/mL hoặc mg/L). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	N3	Hộp
295	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cyclosporine	Mẫu chuẩn A chứa thêm thể tích để sử dụng như chất pha loãng cho các mẫu thử nằm ngoài khoảng dao động (xem phần thông tin pha loãng của hướng dẫn sử dụng). Mẫu chuẩn A - F được điều chế với máu toàn phần đã qua xử lý. Mẫu chuẩn B - F chứa cyclosporine. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	N3	Hộp
296	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Folate	Calibrator A (CAL A), Calibrator B (CAL B), Calibrator C (CAL C), Calibrator D (CAL D), Calibrator E (CAL E), và Calibrator F (CAL F) được điều chế trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ huyết thanh albumin người). Mẫu chuẩn B - F chứa contain pteroylglutamic acid (PGA). Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp Hộp 6x2mL	N3	Hộp
297	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HE4	Calibrator A (CAL A), Calibrator B (CAL B), Calibrator C (CAL C), Calibrator D (CAL D), Calibrator E (CAL E), và Calibrator F (CAL F) được điều chế trong dung dịch đệm PBS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	N3	Hộp
298	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HOMOCYSTEINE	Mẫu chuẩn A - F có thành phần dung dịch đệm phosphate. Mẫu chuẩn B - F có thành phần S-adenosyl-L-homocysteine được điều chế theo phương pháp trọng lượng. Chất bảo quản: Sodium Azide.	N3	Hộp

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
299	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Myoglobin	Mẫu chuẩn A có thành phần là dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn B - F có thành phần là myoglobin người trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: sodium azide.	N3	Hộp
300	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Pepsinogen I	Calibrator 1 chứa dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Calibrator 2 chứa pepsinogen I (từ người) trong dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	N3	Hộp
301	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Pepsinogen II	Calibrator 1 chứa dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Calibrator 2 chứa pepsinogen II (từ người) trong dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	N3	Hộp
302	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng vitamin B12	<ul style="list-style-type: none"> • 1 Chai (8 mL) mẫu chứng nồng độ thấp trong dung dịch đệm borate. • 1 Chai (8 mL) mẫu chứng nồng độ trung bình chứa cyanocobalamin trong huyết thanh người. • 1 Chai (8 mL) mẫu chứng nồng độ cao chứa cyanocobalamin trong dung dịch đệm borate. 	N3	Hộp
303	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng Folate	Mẫu chứng nồng độ thấp (CONTROL L), Mẫu chứng nồng độ trung bình (CONTROL M), và Mẫu chứng nồng độ cao (CONTROL H). Mẫu chứng chứa pteroylglutamic acid (PGA) trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (albumin huyết thanh người). Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	N3	Hộp
304	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D	<ul style="list-style-type: none"> • 1 Chai (8,0 mL) Mẫu chứng nồng độ thấp có thành phần là 25-OH vitamin D được điều chế trong dung dịch đệm PBS với huyết thanh người. Chất bảo quản: ProClin 950, Sodium Azide. • 1 Chai (8,0 mL) Mẫu chứng nồng độ trung bình có thành phần là 25-OH vitamin D được điều chế trong dung dịch đệm PBS với huyết thanh người. Chất bảo quản: ProClin 950, Sodium Azide. • 1 Chai (8,0 mL) Mẫu chứng nồng độ cao có thành phần là 25-OH vitamin D được điều chế trong dung dịch đệm PBS với huyết thanh người. Chất bảo quản: ProClin 950, Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Hộp
305	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Albumin	Chứa albumin huyết thanh người. Sodium azide (< 0,09%) được thêm vào như chất bảo quản. Control 1: 20 đến 40 (µg/mL hoặc mg/L). Control 2: 75 đến 105 (µg/mL hoặc mg/L). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	N3	Hộp
306	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Anti-CCP	Mẫu chứng chứa huyết tương người dương tính và âm tính với anti-CCP trong dung dịch đệm phosphate. Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	N3	Hộp
307	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng HOMOCYSTEINE	Homocysteine Controls có thành phần L-homocysteine được xử lý trong huyết thanh người và đệm phosphate. Chất bảo quản: sodium azide.	N3	Hộp
308	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Myoglobin	Mẫu chứng Myoglobin. Mẫu chứng có thành phần myoglobin (người) trong đệm BES có chất ổn định protein từ người. Chất bảo quản: natri azide và tác nhân kháng vi sinh vật.	N3	Hộp
309	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng vitamin B12	Mẫu chuẩn A chứa đệm Borate với chất ổn định protein (huyết thanh người) <ul style="list-style-type: none"> • 5 chai (4mL mỗi chai) mẫu chuẩn B-F chứa cyanocobalamin trong đệm borate với chất ổn định protein (huyết thanh người) 	N3	Hộp
310	Hóa chất xét nghiệm Ammonia	Dải đo: 26.2 µmol/L - 600 µmol/L, phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE. Hộp 1x20ml+1x7mL	N3	Hộp
311	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Phosphatase	Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> - R1: α-Naphthylphosphate disodium salt 3 mmol/L; 4-Chloro-2-methylbenzenediazonium salt 1 mmol/L - Liquid Stabilizer: Acetate buffer 3 mol/L. Hộp 623 test	N3	Hộp

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
312	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	R1: Good's buffer 1.03%, Sodium chloride 1.48%, Sodium hydroxide < 0.14%. R2: TRIS buffer 1.17%, Anti-human albumin antibody (goat) 0.17% Sodium chloride 1.14% Hydrochloric acid < 0.9%, Sodium azide 0,09%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp 500 test	N3	Hộp
313	Hóa chất xét nghiệm định lượng Beta-2-Microglobulin	R1: (Buffer) 4 x 6 mL Dung dịch đệm Phosphate 40mM pH 6,5 chứa albumin huyết thanh bò. R2: (Reagent) 4 x 3 mL Dung dịch huyền phù gồm các hạt latex polystyrene phủ kháng thể IgG (thỏ) kháng kháng nguyên β 2M trong chất đệm chứa albumin huyết thanh bò Hộp 100 test	N3	Hộp
314	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB Cal	R1: midazole buffer (pH 6.1) 125 mmol/L, Glucose 25 mmol/L, N-acetyl-L-cysteine 25 mmol/L, Hexokinase (phosphorylating) $\geq 52 \mu$ kat/L, EDTA 2,5 mmol/L, Magnesium acetate 12,5 mmol/L, NADP 2,5 mmol/L, Anti-CK-M monoclonal antibodies (mouse) ≥ 2.000 U/L, sodium azide (< 0,1%). R2: Creatine phosphate (pH 9.5) 100 mmol/L, ADP 10 mmol/L, AMP 25 mmol/L, Diadenosine 5-phosphate 0,05 mmol/L, G6P-DH $\geq 125 \mu$ kat/L, sodium azide (< 0,1%). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp 2x53/ 2x16	N3	Hộp
315	Hóa chất xét nghiệm định lượng C-peptide	• MICROPARTICLES: 1 Chai (6,5 mL) Anti-human C-peptide (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS. Nồng độ tối thiểu: 0,05% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300, ProClin 950. • CONJUGATE: 1 Chai (5,9 mL) Chất kết hợp anti-human C-peptide (chuột, kháng thể đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò) và chất tẩy. Nồng độ tối thiểu: 0,1 μ g/mL. Chất bảo quản: sodium azide. • ASSAY DILUENT: 1 Chai (10 mL) Assay Diluent chứa dung dịch đệm MES với chất ổn định bề mặt và chất chặn protein (bò, chuột). Chất bảo quản: ProClin 300, ProClin 950. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp 100 test	N3	Hộp
316	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyclosporine	MICROPARTICLES: 1 Chai (8 mL) Anti-cyclosporine (kháng thể đơn dòng, chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MOPS với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,09% rắn. Chất bảo quản: sodium azide và ProClin 950. • CONJUGATE: 1 Chai (12 mL) Chất kết hợp cyclosporine có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất tẩy. Nồng độ tối thiểu: 0,60 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin 300. • ASSAY DILUENT: 1 Chai (10 mL) Dung dịch pha loãng xét nghiệm chứa dung dịch đệm MES và NaCl. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp 100 test	N3	Hộp
317	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cystatin C	R1: Tris buffer (pH 8,5) ≤ 100 mmol/L. Chất ức chế protein huyết thanh sạch (thỏ) $\leq 2,5$ %. Chất ổn định và chất bảo quản. R2: Glycine buffer (pH 7,3) ≤ 170 mmol/L. Kháng thể kháng cystatin C đơn dòng (thỏ) hấp thu trên hạt latex 0,09 %. Chất ổn định và chất bảo quản natri azide (<0,1%). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp 500test	N3	Hộp

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
318	Hóa chất xét nghiệm định lượng Folate	<ul style="list-style-type: none"> • MICROPARTICLES: 1 Chai (6,6 mL) Protein gắn với anti-Folate (chuột, kháng thể đơn dòng) bắt cặp với vi hạt gắn kết ái lực với Folate Binding Protein (bò), trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ albumin huyết thanh người và dê). Nồng độ tối thiểu: 0,08% rắn. Chất bảo quản: sodium azide và các tác nhân kháng vi sinh vật. • CONJUGATE: 1 Chai (29 mL) Acid Pteric (PTA) - chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ lợn). Nồng độ tối thiểu: 4 ng/mL. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. • ASSAY DILUENT: 1 Chai (5,9 mL) Dung dịch pha loãng xét nghiệm Folate có thành phần là dung dịch đệm borate. Chất bảo quản: sodium azide và các tác nhân kháng vi sinh vật. • PRE-TREATMENT REAGENT 1: 1 Chai (50,2 mL) Thuốc thử Tiền xử lý 1 của Folate chứa potassium hydroxide. • PRE-TREATMENT REAGENT 2: 1 Chai (6,6 mL) Thuốc thử Tiền xử lý 2 của Folate chứa dithiothreitol (DTT) trong dung dịch đệm acid acetic có EDTA. • SPECIMEN DILUENT: 1 Chai (5,5 mL) Dung dịch pha loãng mẫu có dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (albumin huyết thanh người). Chất bảo quản: sodium azide. <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp 100 test</p>	N3	Hộp
319	Hóa chất xét nghiệm định lượng Haptoglobin	<p>Thành phần: Haptoglobin được cung cấp ở dạng lỏng, sẵn cho sử dụng, bộ hai thuốc thử bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - R1: Polyethylene glycol 30 g/L và TRIS 100 mmol/L - R2: Anti-human haptoglobin goat serum 50% và TRIS 100 mmol/L <p>Hộp 230 test</p>	N3	Hộp
320	Hóa chất xét nghiệm định lượng HOMOCYSTEINE	<p>Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Microparticles: Anti-S-adenosyl-L-homocysteine (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm BIS-TRIS có chất hoạt tính bề mặt. Nồng độ tối thiểu: 0,1% rắn. Chất bảo quản: natri azide và các tác nhân kháng khuẩn khác. - Conjugate: S-adenosyl-L-cysteine (SAC) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất hoạt tính bề mặt và ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 1 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin 300. - Enzyme: S-adenosyl-L-homocysteine hydrolase (SAHHase) tái tổ hợp trong dung dịch đệm 4-(2-hydroxyethyl) piperazine-1propane sulfonic acid (EPPS). Chất bảo quản: natri azide. - Reductant: Dithiothreitol (DTT) trong dung dịch đệm citrate. <p>Hộp 100 test</p>	N3	Hộp
321	Hóa chất xét nghiệm định lượng Insulin	<ul style="list-style-type: none"> • MICROPARTICLES: 1 Chai (6,6 mL) Kháng thể kháng insulin người (chuột, đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MOPS với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,08% rắn. Chất bảo quản: sodium azide và các tác nhân kháng khuẩn khác. • CONJUGATE: 1 Chai (5,9 mL) Kháng thể kháng kháng nguyên insulin người có đánh dấu acridinium (đơn dòng, chuột) kết hợp trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,09 µg/mL. Chất bảo quản: sodium azide và các tác nhân kháng khuẩn khác. <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp 100 test</p>	N3	Hộp

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
322	Hóa chất xét nghiệm định lượng Myoglobin	Thành phần: - Microparticles: Anti-myoglobin (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,10% rắn. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. - Conjugate: Chất kết hợp Anti-myoglobin đánh dấu acridinium (chuột, kháng thể đơn dòng) trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 150 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin 300. - Diluent: Dung dịch pha loãng mẫu Myoglobin chứa dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: sodium azide Hộp 100 test	N3	Hộp
323	Hóa chất xét nghiệm định lượng NGAL trong nước tiểu	• MICROPARTICLES: 1 Chai (6,6 mL/27,0 mL) Anti-NGAL (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định và tẩy protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,08% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300. • CONJUGATE: 1 Chai (5,9 mL/26,3 mL) Anti-NGAL (chuột, kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định và tẩy protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 200,0 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp 100 test	N3	Hộp
324	Hóa chất xét nghiệm định lượng Tacrolimus	MICROPARTICLES: 1 Chai (6,6 mL) Anti-tacrolimus (kháng thể đơn dòng, chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm EDTA với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,09% rắn. Chất bảo quản: sodium azide và ProClin 950. • CONJUGATE: 1 Chai (7,8 mL) Chất kết hợp tacrolimus có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 5,0 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin 300. • ASSAY DILUENT: 1 Chai (10 mL) Dung dịch pha loãng xét nghiệm chứa dung dịch đệm MES và sodium chloride. Chất bảo quản: ProClin 950 và ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp 100 test	N3	Hộp
325	Hóa chất xét nghiệm định lượng Transferrin	Hộp 5 cặp R1 và R2 R1 Hoạt chất: Polyethylene glycol (21 g/L). Thành phần không phản ứng: dung dịch đệm. Chất bảo quản: natri azide (0.1%). R2 Hoạt chất: Kháng thể kháng transferrin người trong huyết thanh dê ($\leq 50\%$). Thành phần không phản ứng: dung dịch đệm. Chất bảo quản: natri azide (0.1%). Hộp 5x20 ml. 5x9ml	N3	Hộp
326	Hóa chất xét nghiệm định lượng vitamin B12	TP: • 1 Chai (6,6 mL) vi hạt từ (MICROPARTICLES) chứa yếu tố nội (từ lợn) phủ trên vi hạt. • 1 Chai (5,9 mL) chất đánh dấu phát quang (CONJUGATE) chứa chất kết hợp B12 đánh dấu acridinium. Nồng độ tối thiểu: 0,7 ng/mL • 1 Chai (10 mL) dung dịch pha loãng xét nghiệm (ASSAY DILUENT) chứa dung dịch đệm borate với EDTA • 1 Chai (27 mL) dung dịch tiền xử lý 1 (PRE-TREATMENT REAGENT 1) chứa 1,0 N sodium hydroxide với 0,005% potassium cyanide. • 1 Chai (3,2 mL) dung dịch tiền xử lý 2 (PRE-TREATMENT REAGENT 2) chứa alpha monothioglycerol và EDTA. • 1 Chai (3,3 mL) dung dịch tiền xử lý 3 (PRE-TREATMENT REAGENT 3) chứa cobinamide dicyanide. Hộp 100 test	N3	Hộp
327	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 10 thông số bán tự động	Xác định các thông số nước tiểu trên máy tự động: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và tỷ trọng nước tiểu. Hộp 150stick/box	N3	Hộp
328	Ống ly tâm TDX	Ống ly tâm Plastic. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. hộp 100 cái	N3	Hộp

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
329	Hóa chất xét nghiệm định lượng BNP	<ul style="list-style-type: none"> • MICROPARTICLES: 1 Chai (6,6 mL) Anti-BNP (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò, chuột). Nồng độ tối thiểu: 0,07% rắn. Chất bảo quản: sodiumazide và ProClin 950. • CONJUGATE: 1 Chai (5,9 mL) Anti-BNP (chuột, kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,1 µg/mL. Chất bảo quản: sodium azide và ProClin 300. • SPECIMEN DILUENT: 1 Chai (8,9 mL) Dung dịch pha loãng mẫu chứa dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: sodium azide và ProClin 950. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	N3	Hộp
330	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng NSE	Hộp: 1chai x8ml, 5 chai x4ml CAL A : Chứa dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein (từ bò). CAL B - CAL F : Chứa NSE người trong dung dịch đệm phosphate có chứa chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: natri azide và tác nhân kháng vi sinh vật. Tiêu chuẩn FDA hoặc ISO13485.	N3	Hộp
331	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng NSE	Hộp: 3 Chai (8 mL mỗi chai) Thành phần: CONTROL L - M - H chứa NSE người trong dung dịch đệm phosphate có chứa chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: natri azide và tác nhân kháng vi sinh vật. Tiêu chuẩn FDA hoặc ISO13485.	N3	Hộp
332	Hóa chất xét nghiệm định lượng NSE	<ul style="list-style-type: none"> •Microparticles: 6,6ml Anti-NSE (kháng thể đơn dòng, chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm propane Bis-TRIS có chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,09% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300 và ProClin 950. •Conjugate: Chất kết hợp Anti-NSE (kháng thể đơn dòng, chuột) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 297 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin 300. Tiêu chuẩn FDA hoặc ISO13485. Hộp/100 test	N3	Hộp
333	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase	Thành phần : R1: 5 x 29 mL, R1a: 5 x 30 mL, Có thành phần albumin huyết thanh người. R2: 5 x 14 mL. Thành phần không phản ứng: và có sodium azide (0,05%) là chất bảo quản Hộp R1: 5 x 29 mL, R1a: 5 x 30 mL, R2: 5 x 14 mL	N3	Hộp
334	Dung dịch hiệu chuẩn Lipase	Lipase Calibrator, 2 x 3 mL Lipase Calibrator (đồng khô) được điều chế từ lipase tuyến tụy người được tinh sạch. Có chất bảo quản. Hộp 2x3mL	N3	Hộp
335	Hóa chất xét nghiệm định lượng Lactic Acid	Lactate Oxidase 400 U/L, Peroxidase 2400 U/L, Tiền chất tạo màu, Thành phần không hoạt động: chất đệm, chất tram, chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	N3	Hộp
336	Hóa chất xét nghiệm định lượng Magie	Thành phần: Magnesium được cung cấp ở dạng lỏng, sẵn cho sử dụng, bộ hai thuốc thử bao gồm: - R1 (5 x 48 mL): TRIS buffer 100 mmol/L và Arsenazo dye 0.13 mmol/L	N3	Hộp
337	Hóa chất xét nghiệm định lượng Phosphorus	R1: Sulfuric acid 665 mmol/L. R2: Ammonium molybdate 2.3 mmol/L, Sulfuric acid 665 mmol/L. R1 và R2 chứa chất hoạt động bề mặt polyethylene glycol octylphenyl ether (2.9%). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	N3	Hộp
338	Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm định lượng Alpha-1 Antitrypsin, Beta-2 Microglobulin, Ceruloplasmin, CRP, Haptoglobin, IgA, IgG, IgM, Prealbumin, RF, Transferrin	Sản phẩm này được chế biến từ huyết thanh tinh khiết người (chiết xuất từ nguồn gốc con người), cùng với hóa chất, thuốc/ chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp 12 x 3ml	N3	Hộp

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
339	Huyết thanh kiểm tra chất lượng xét nghiệm CRP hs	Được điều chế bằng cách pha loãng CRP với huyết thanh người và ổn định bằng cách thêm sodium azide (<0,1%). Nồng độ Control 0.05 ± 0.01 mg/dL hoặc 0.5 ± 0.1 mg/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp 3x2mL	N3	Hộp
340	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm que thử nước tiểu mức 1	Dạng lỏng sử dụng ngay, 100% Nước tiểu người, chứa 13 thông số. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Ổn định sau khi mở lọ trong 30 ngày tại 2-25°C. Hộp 12x12ml	N1	Hộp
341	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm que thử nước tiểu mức 2	Dạng lỏng sử dụng ngay, 100% Nước tiểu người, chứa 13 thông số. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Ổn định sau khi mở lọ trong 30 ngày tại 2-25°C. Hộp 12x12ml	N1	Hộp
342	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm hóa sinh mức 2	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 70 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 300mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C. Hộp 20x5ml	N1	Hộp
343	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm hóa sinh mức 3	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 70 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 370mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C. Hộp 20x5ml	N1	Hộp
344	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm miễn dịch cao cấp 3 mức	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C. Hộp 4x3x5ml	N1	Hộp
345	Dung dịch kiểm tra chất lượng mẫu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LIH, phương pháp Photometric. Thành phần: Natri chlorid 0.9%; Hộp 16x48mL	N1	Hộp
346	Định lượng p2PSA	- Phạm vi phân tích: 0,5 - 5.000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt streptavidin thuận từ phủ kháng thể đơn dòng của chuột kháng [-2]proPSA trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề m. Hộp 2x50test	N3	Hộp
347	Chất kiểm tra xét nghiệm Hybritech p2PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: [-2]proPSA ở các nồng độ xấp xỉ 10, 20, 50, 100, 500 và 5.000 pg/mL trong dung dịch đệm BSA, < 0,1% natri azit, và 0,25% ProClin 300. Hộp 7x2.1mL	N3	Hộp
348	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng cho thực hiện định lượng trên ARCHITECT c Systems	Hộp 12 lọ x 5ml CaL được điều chế từ huyết thanh người dạng đông khô có chứa các chất cần phân tích sau: alanine aminotransferase, albumin, alkaline phosphatase, amylase, aspartate aminotransferase, canxi, cholesterol, creatine kinase, creatinine, gamma-glutamyl transferase, glucose, iron (sắt), lactate dehydrogenase, acid lactic, lipase, phospho, bilirubin toàn phần, protein toàn phần, triglyceride, urea nitrogen, và acid uric.	N3	Hộp
349	Chất kiểm tra xét nghiệm IL-6	- Thành phần: QC1: Chất nền PBS đệm có huyết thanh lợn, IL-6 tái tổ hợp ở người có nồng độ 8 pg/mL, < 0,1% NaN3, 0,15% ProClin 300 QC2: Chất nền PBS đệm, có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 300 pg/mL, < 0,1% NaN3, 0,15% ProClin 300 QC3: Chất nền PBS đệm, có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 800 pg/mL, < 0,1% NaN3, 0,15% ProClin 300. Hộp 2x2.5mL+2x2.5ml	N3	Hộp
350	Hóa chất xét nghiệm ANA Detect	Dải đo: Ngưỡng 1, index value. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp. Hộp 24 test	N3	Hộp
351	Hóa chất xét nghiệm Anti-dsDNA IgA	Dải đo: 0 - 200 U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp. Hộp 24 test	N3	Hộp
352	Hóa chất xét nghiệm Anti-Cardiolipin IgA	Dải đo: 0 - 120 APL-U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp. Hộp 24 test	N3	Hộp
353	Hóa chất xét nghiệm Anti-Cardiolipin IgG	Dải đo: 0 - 120 GPL-U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp. Hộp 24 test	N3	Hộp

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
354	Hóa chất xét nghiệm Anti-Cardiolipin IgM	Dải đo: 0 - 80 MPL-U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp. Hộp 24 test	N3	Hộp
355	Hóa chất xét nghiệm Anti-Cardiolipin Screen	Dải đo: 0 - 90 U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp. Hộp 24 test	N3	Hộp
356	Hóa chất xét nghiệm Anti-beta-2-Glycoprotein I IgG	Dải đo: 0 - 100 U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp. Hộp 24 test	N3	Hộp
357	Hóa chất xét nghiệm Anti-beta-2-Glycoprotein I IgM	Dải đo: 0 - 100 U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp. Hộp 24 test	N3	Hộp
358	Hóa chất xét nghiệm Anti-beta-2-Glycoprotein I Screen	Dải đo: 0 - 90 U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp. Hộp 24 test	N3	Hộp
359	Dung dịch rửa thường quy	Dung dịch rửa máy thường quy, dạng dung dịch. Lọ 20mL	N6	Lọ
360	Hóa chất xét nghiệm Copper, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: 3 - 500 µg/dL. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp đo màu, đo điểm cuối, đường phản ứng đi lên, Dibromo-PAESA. Lọ 25mL	N3	Lọ
361	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Copper	Dạng dung dịch. Lọ 3mL	N3	Lọ
362	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. Lọ 5mL	N3	Lọ
363	Mẫu chứng kiểm soát chất lượng của kết quả các xét nghiệm Quantia A1AGP, A1AT, B2M bằng phương pháp đo độ đục	Hộp gồm 2 mức nồng độ thấp và nồng độ cao (dạng đông khô). Sản phẩm này có nguồn gốc từ người. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO. Hộp 3x1ml, 3x1 ml	N3	Hộp
364	Chất lấy dấu Aroma 500g	Đã trộn thành dạng kem, không bụi, không có bọt khí	N3	túi
365	CX 45g	Bột dạng hạt thủy tinh, làm với sodium Fluoride và các thành phần Alumina: SiO ₂ ; Al ₂ O ₃ ; CaF ₂ ; AlF ₃ ; AlPO ₄ ; dung dịch chứa axit Polyacrylic	N3	hộp
366	Keo composite 6g	Lực bền xé lên tới 40N, phóng thích florua và chống ê buốt Chứa HEMA	N3	tuýp
367	Oxit kẽm	Bột kẽm oxit cực kỳ tinh khiết, không chứa Asen được sử dụng làm thuốc giảm đau răng nhẹ và tạo thành băng an thần.	N3	lọ
368	Eugenol	Dầu Eugenol tinh khiết, không có asen, tạo lớp băng hoặc lớp lót dưới lớp nhựa không composite.	N3	lọ
369	Canxi hydroxit (Ca(OH) ₂)	Dạng bột sử dụng với dung dịch NaOCl hoặc Chlohexidine	N3	tuýp
370	Cortisolomol	Thành phần: Prednisolon axetat 1,1%; Diiodothymol; Kẽm oxit; Baryum sulphat	N3	lọ
371	AH26 (epoxy resin)	Cement trám bít tùy AH26 bản chất nhựa acrylic, không chứa eugenol Sử dụng trám bít tùy kết hợp với cone gutta percha, phù hợp với các kỹ thuật lèn ngang, lèn dọc Cement có độ nhớt phù hợp. dán tốt vào thành ngà.	N3	chai
372	MTA (Mineral Trioxide Aggregate)	Bộ dụng cụ sửa chữa cement MTA flow đi kèm với các công cụ để trộn và cung cấp cement, chứa đủ bột và gel để hoàn thành 8-10 ứng dụng.	N3	tuýp
373	Amalgam dạng bột	Hỗn hợp các kim loại dạng bột gồm Bạc (Ag), Kẽm (Zn), Đồng (Cu)	N3	lọ
374	Dung dịch thủy ngân	Thủy ngân: dung dịch thủy ngân	N3	lọ
375	Ximang thủy tinh (GIC) (Fuji I,II,IX,)	Xi măng glass ionomer, độ bền cao, giãn nở nhiệt tương tự cấu trúc răng. Phóng thích florua dựa trên stronti tái khoáng bên trong cấu trúc răng, tăng độ bền bề mặt. High compressive and flexural strength.	N3	hộp
376	Composite đặc	Không dính, dễ dàng xử lý, dễ đánh bóng, độ bền cao	N3	tuýp
377	Composite lỏng	Khả năng lưu chuyển tối ưu, chống mài mòn, tái nạp cao hơn 70%	N3	tuýp
378	Etching	Là chất sỏi mòn H ₃ PO ₄ ở dạng dung dịch, với dạng gel 34%-37%	N3	lọ
379	Bonding	Là chất bám dính thâm nhập vào men đã sỏi mòn giúp bám giữ vi cơ học vào men, ngà răng	N3	lọ
380	Asen	Thuốc diệt tủy arsenic có thành phần anhydric arsenic 2h, cocain hydrochlorid và dung dịch phenol. Dạng bột nhão và đựng trong lọ tối màu	N3	lọ

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	Nhóm KT (TT14)	Đơn vị tính
381	NaOCl	Trùng hòa các acid amin tạo ra muối và nước, giải phóng ion OH- có tác dụng diệt khuẩn, đóng dạng chai, dung dịch NaOCL 3% khi sử dụng phải cách ly môi trường miệng	N3	chai
382	Chất Chelat (EDTA, Glyde)	Hòa tan chất vô cơ, làm mềm và tăng tính thấm của ngà răng, đóng dạng chai 17%	N3	tuýp
383	Hợp chất phenol: CPC, TCF	Có đặc tính diệt khuẩn, đóng dạng lọ (chai)	N3	lọ

Tổng số khoản: 383 khoản

Phụ lục II
MẪU BÁO GIÁ HÀNG HÓA

(Kèm theo Công văn số 4891/BVQY/103-D ngày 22/1/2022 của Bệnh viện Quân y 103)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tên công ty:.....
Địa chỉ:.....
SĐT:.....
Email:.....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Quân y 103.

Chúng tôi xin gửi tới Quý Bệnh viện bảng chào giá hàng hóa như sau:

STT	STT mặt hàng trong Phụ lục I	Tên hàng hóa (tên Tiếng Việt)	Tên thương mại sản phẩm	Mô tả chi tiết, các thông số kỹ thuật của nhà sản xuất	Hãng SX	Nước SX	Quy cách	SDK, GPNK	Tiêu chuẩn chất lượng	ĐVT	Phân nhóm KT theo TT14 BYT	Đơn giá (Có VAT)	Giá trúng thầu tại các CSYT (nếu có)	Tên đơn vị trúng thầu (nếu có)	Số quyết định hoặc hợp đồng trúng thầu (nếu có)	Dải giá trúng thầu (nếu có)	Giá kê khai theo ND 98	Ghi chú	
1																			
2																			
...																			

Giá trên đã bao gồm thuế và các loại chi phí liên quan.
Báo giá có hiệu lực trong vòng ... tháng kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY